

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP



ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024
TẠI CƠ SỞ CHÍNH TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Hà Nội, 2024

BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 313 /ĐA-ĐHLN-ĐT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Lâm nghiệp (*viết tắt VNUF*)

I.2. Mã trường: LNH

I.3. Địa chỉ các trụ sở

- *Cơ sở chính:* Thị trấn Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội.

- *Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai:* Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

- *Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai:* Tổ 4, Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

I.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://vnuf.edu.vn/>

I.5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

- Facebook: <https://www.facebook.com/daihoclamnghiepVNUF?mibextid=LQQJ4d>

- Youtube: <https://youtube.com/channel/UCQ2UwzVjBvbF2b69REknF8A/video>.

I.6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Điện thoại: 02433.840707; 02433.840440.

- Hotline: 0968.293.466

I.7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf.edu.vn/cong-khai-cldt>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Bảng 01: Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh (K63)	Số SV trúng tuyển nhập học (K63)	Số SV tốt nghiệp (năm 2022)	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	120	85	39	90.3
2	Bất động sản	7340116	50	0		
3	Kế toán	7340301	150	130	74	82.2
4	Tài chính – Ngân hàng		50	36		
II	Lĩnh vực khoa học sự sống					
1	Công nghệ sinh học	7420201	30	18	7	100
III	Lĩnh vực khoa học tự nhiên					
1	Khoa học môi trường	7440301	0	0	7	85.7
IV	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin					
1	Hệ thống thông tin	7480104	80	58	10	100
V	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật					
1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	50	33	3	100
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	70	49	7	100
3	Kỹ thuật cơ khí	7520103	30	5	5	100
VI	Lĩnh vực sản xuất và chế biến					
1	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	30	4	4	100
VII	Lĩnh vực kiến trúc và xây dựng					
1	Kiến trúc cảnh quan	7580102	50	12	5	100
2	Thiết kế nội thất	7580108	70	41	12	100
3	Kỹ thuật xây dựng	7580201	50	7	7	81.3
VIII	Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản					
1	Lâm sinh	7620205	40	45	25	76.9
2	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	70	55	26	100
3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	0	0		
4	Khoa học cây trồng	7620110	30	5	3	100
5	Lâm nghiệp đô thị	7620202	0	0	3	66.7
IX	Lĩnh vực thú y	7640101				
1	Thú y	7640101	90	57	64	95.3

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh (K63)	Số SV trúng tuyển nhập học (K63)	Số SV tốt nghiệp (năm 2022)	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
X	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi					
1	Kinh tế	7310101	50	35	9	100
XI	Lĩnh vực kịch vụ xã hội					
	Công tác xã hội	7760101	50	4	9	85
XII	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	50	39	12	85.7
XIII	Lĩnh vực môi trường và bảo vệ môi trường					
1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	50	18	9	85.7
2	Quản lý đất đai	7850103	60	26	33	100
3	Du lịch sinh thái	7850104	30	0	0	
4	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7908532	30	3	8	75

I.8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>

I.8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

1. Năm 2022 Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức:

- **Phương thức 1 (mã 100):** Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.
- **Phương thức 2 (mã 200):** Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ). Xét kết quả học tập năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển thẳng.

+ Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (**mã 301**): đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.

+ Xét tuyển thẳng theo đề án của Trường (**mã 303**).

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

* Thí sinh học tại các trường chuyên;

* Thí sinh có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC) có mức điểm quy đổi tương đương IELTS 5.5 điểm.

* Người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền.

Các ngành học xét tuyển thẳng gồm: Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến), Du lịch sinh thái.

- **Phương thức 4 (mã 402):** Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực.

+ Trường Đại học Lâm nghiệp sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (mã tổ hợp: Q00; tên tổ hợp: Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội) và kỳ thi tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (Mã tổ hợp: K00, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Tiếng anh-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K01, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K02, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Tiếng anh).

+ Các ngành xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực gồm: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Hệ thống thông tin.

- **Phương thức 5 (mã 500):** Xét tuyển theo đơn đặt hàng (nếu có).

+ Xét tuyển theo đơn đặt hàng: Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành và UBND các tỉnh.

Chú ý: Thí sinh ngành năng khiếu khối H00, V01 sử dụng mã phương thức xét tuyển 200, cụ thể:

* Khối H00: Xét tuyển 2 môn năng khiếu (Năng khiếu vẽ NT 1-Vẽ mẫu người bằng bút chì, Năng khiếu vẽ NT 2-Vẽ bố cục màu) từ các trường đại học tổ chức thi khối H00. Môn Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 (**Mã phương thức xét tuyển 405**) hoặc điểm tổng kết môn Văn lớp 12 (**Mã phương thức xét tuyển 406**).

* Khối V01: Xét tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (Vẽ tổ hợp tĩnh vật và bố cục tạo hình) do các trường tổ chức thi khối V01. Hai môn Toán, Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 (**Mã phương thức xét tuyển 405**) hoặc điểm tổng kết môn Toán, Văn lớp 12 (**Mã phương thức xét tuyển 406**).

2. Năm 2023 Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo phương thức:

- **Phương thức 1 (mã 100)** Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- **Phương thức 2 (mã 200)** Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (*học bạ*): *Xét kết quả học tập năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển*

- **Phương thức 3** Xét tuyển thẳng

+ Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (**mã 301**): đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.

+ Xét tuyển thẳng theo đề án của Trường (**mã 303**): cụ thể như sau:

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

* Thí sinh học tại các trường chuyên;

* Thí sinh có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC) có mức điểm quy đổi tương đương IELTS 5.5 điểm.

* Người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền.

Các ngành học xét tuyển thẳng gồm: Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến), Du lịch sinh thái.

- **Phương thức 4 (mã 402):** Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực.

Trường Đại học Lâm nghiệp sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (mã tổ hợp: Q00; tên tổ hợp: Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội) và kỳ thi tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (Mã tổ hợp: K00, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Tiếng anh-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K01, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K02, tên tổ hợp: Toán-Độc hiểu-Tiếng anh).

Các ngành xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực gồm: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Hệ thống thông tin.

- **Phương thức 5 (mã 500):** Xét tuyển theo đơn đặt hàng (nếu có).

+ Xét tuyển theo đơn đặt hàng: Xét tuyển theo văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, nội dung thỏa thuận của Bộ ngành và UBND các tỉnh.

I.8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 02: Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
A	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học							
1	Máy tính và công nghệ thông tin							
1.1	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)		80	83		80	58	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	30	7	15	35	7	15
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh			3				
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			1			1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			19			14	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	40	26	18	40	18	18
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh			18			6	
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			9			12	
	Q00.	ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC	10			5		
	K00.							
	K01.							
	K02.							
2	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		50	59		50	39	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	1	15	25	1	15
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			11			18	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			8				
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			5				
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	12	18	25	5	18
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			15			12	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			1				
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			6			3	
B	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)							
1	Kinh doanh và quản lý							
1.1	Quản trị kinh doanh		120	112		120	85	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	40	3	15	40	6	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			22			24	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			10			4	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	70	47	18	70	20	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			2			1	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			9			6	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			19			24	
	Q00.	ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC	10			10		
	K00.							
	K01.							
	K02.							
1.2	Bất động sản		50	3		50	0	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	1	15	15		15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30		18	35		18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			2				
1.3	Kế toán		150	166		150	130	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	50	12	15	50	7	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			1			1	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			28			37	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			32			4	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	90	58	18	90	45	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						1	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			15			6	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			20			29	
	Q00.	ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC	10			10		
	K00.							
	K01.							
	K02.							
1.4	Tài chính – Ngân hàng					50	36	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT				15	6	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH						8	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.						4	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ				35	9	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						2	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.						6	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
2	Khoa học sự sống							
2.1	Công nghệ sinh học		30	26		30	18	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	10	1	15	10	2	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			1				
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh						1	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	20	15	18	20	8	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			8			6	
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh			1			1	
3	Công nghệ kỹ thuật							
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		50	31		50	33	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	3	15	15	5	15
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh							
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			9			12	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	15	18	35	11	18
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh			1				
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			1			2	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			2			3	
3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô		70	51		70	49	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	25	3	15	20	6	15
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh						1	
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			15			19	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	45	21	18	50	18	18
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh			3			1	
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			1				
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			8			3	
1.3	Kỹ thuật cơ khí					30	5	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT				10		15
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh							
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh						2	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ				20	2	18
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh							
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh						1	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.4	<i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>					100	33	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT				30	1	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						2	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH						17	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh						2	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ				70	3	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH						1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh						7	
4	Sản xuất và chế biến							
2.1	<i>Công nghệ chế biến lâm sản</i>		30	13		30	4	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	10		15	10	1	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.							
	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh.							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	20	10	18	20	3	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			3				
	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh.							
5	Kiến trúc và xây dựng							
5.1	<i>Kiến trúc cảnh quan</i>		50	16		50	12	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	25	1	15	15	1	15
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2				
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			1			3	
	V01. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật.							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	25	10	18	35	3	18
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2			2	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH						3	
	V01. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật.							
5.2	<i>Thiết kế nội thất</i>		70	57		70	41	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	25	2	15	25	2	15
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			10			11	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			6				
	H00. Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	45	26	18	45	12	18
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			5			3	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			8			13	
	H00. Ngữ văn, Năng khiếu vẽ NT 1, Năng khiếu vẽ NT 2							

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.3	Kỹ thuật xây dựng		50	23		50	7	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20		15	15	1	15
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh							
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			2			1	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	3	18	35	4	18
	A01. Toán, Vật lý, Tiếng anh			1				
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			16				
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh			1			1	
6	Nông lâm nghiệp và thủy sản							
6.1	Lâm sinh		45	16		40	45	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	15		15	15	2	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2			5	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	10	18	25	19	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			2			5	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2			13	
6.2	Quản lý tài nguyên rừng		100	50		70	55	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	40	3	15	30	3	15
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			13			6	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2			2	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	60	19	18	40	26	18
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			4			3	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			6			5	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			3			10	
6.3	Khoa học cây trồng					30	5	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT				10	1	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.						2	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ				20		18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.						2	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
7	Thú y							
7.1	Thú y		90	42		90	57	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	40	4	15	30	4	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						1	
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			1			1	
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	50	22	18	60	27	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn						1	
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			10			15	
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh			5			8	
8	Khoa học xã hội và hành vi							
8.1	Kinh tế		50	18		50	35	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	2	15	20	4	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			1			11	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			4				
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	6	18	30	11	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH			1			1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.			4			8	
9	Dịch vụ xã hội							
9.1	Công tác xã hội		50	10		50	4	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20		15	15		15
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			3				
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.							
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	3	18	35		18
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			4			4	
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng anh.							
10	Môi trường và bảo vệ môi trường							
10.1	Quản lý tài nguyên và môi trường		50	14		50	18	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	1	15	15	1	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học						1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			2			4	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	30	9	18	35	8	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			1			1	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			1			3	

TT	Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
10.2	<i>Quản lý đất đai</i>		60	35		60	26	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT ĐIỂM THI THPT	25		15	20	1	15
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn			1				
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học			1				
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			4			3	
	A00. Toán, Vật lý, Hóa học	XÉT HỌC BẠ	35	20	18	40	14	18
	A16. Toán, Khoa học TN, Ngữ văn							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học						3	
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			9			5	
10.3	<i>Du lịch sinh thái</i>		30	0		30	0	
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	XÉT ĐIỂM THI THPT	20		15	10		15
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.							
	B00. Toán, Hóa học, Sinh học	XÉT HỌC BẠ				10		18
	C00. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý							
	C15. Ngữ văn, Toán, Khoa học XH							
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.							
	TT1	Tuyển thẳng theo quy chế TS	5			5		
	TT2	Tuyển thẳng theo đề án của Trường	5			5		
10.4	<i>Quản lý tài nguyên thiên nhiên</i>		30	10		30	3	
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh	XÉT ĐIỂM THI THPT	20	1	15	10		15
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.			9				
	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh							
	D10. Toán, Địa lý, Tiếng anh						1	
	B08. Toán, Sinh học, Tiếng anh	XÉT HỌC BẠ				10		18
	D01. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.							
	D07. Toán, Hóa học, Tiếng anh						1	
	D10. Toán, Địa lý, Tiếng anh						1	
	TT1	Tuyển thẳng theo quy chế TS	5			5	0	
	TT2	Tuyển thẳng theo đề án của Trường	5			5	0	

I.9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>

Bảng 03: Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế	7310101	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
2	Quản trị kinh doanh	7340101	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
3	Bất động sản	7340116	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019			Bộ GDĐT	2019	2023
4	Kế toán	7340301	588/QĐ-BGDĐT	11/02/2004	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2004	2023
5	Công nghệ sinh học	7420201	97/QĐ-BGD&ĐT	10/01/2005	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2023
6	Hệ thống thông tin	7480104	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
7	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	593/QĐ-BGDĐT	26/02/2015	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2023
9	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	1964	2023
10	Kiến trúc cảnh quan	7580102	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
11	Thiết kế nội thất	7580108	3226/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2005	2023
12	Kỹ thuật xây dựng	7580201	7037/QĐ-BGD&ĐT	24/11/2006	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2023
13	Lâm sinh	7620205	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	1964	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
14	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	1995	2023
15	Thú y	7640101	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2023
16	Công tác xã hội	7760101	738/QĐ-BGDĐT	10/03/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2023
17	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2023
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2023
19	Quản lý đất đai	7850103	1742/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2012	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2012	2023
20	Du lịch sinh thái	7850104	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019			Bộ GDĐT	2019	2023
21	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	7908532	526/QĐ-BGDĐT	29/01/2011	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2011	2023
22	Khoa học cây trồng	7620110	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2016	2023
23	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1204/QĐ-ĐHLN-ĐT	06/06/2022			Trường ĐH Lâm nghiệp	2023	2023
24	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1204/QĐ-ĐHLN-ĐT	06/06/2022			Trường ĐH Lâm nghiệp	2023	2023
25	Kỹ thuật cơ khí	7520103	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	1038/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ GDĐT	2008	2023
26	Chăn nuôi	7620105	35/QĐ-ĐHLN-ĐT	10/01/2024			Trường ĐH Lâm nghiệp	2024	2024

I.10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vnuf.edu.vn/cong-khai-cldt>.

I.11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>.

I.12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>.

I.13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không tổ chức thi.

I.14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không tổ chức thi.

II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

II.1. Tuyển sinh đại học chính quy

II.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp bậc THPT và tương đương.

II.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh toàn quốc.

II.1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024 Trường Đại học Lâm nghiệp tuyển sinh theo các phương thức như sau:

- **Phương thức 1 (mã 100):** Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- **Phương thức 2 (mã 200):** Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (*học bạ*).

- **Phương thức 3** Xét tuyển thẳng

+ Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (**mã 301**):
Đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.

+ Xét tuyển thẳng theo đề án của Trường Đại học Lâm nghiệp (**mã 303**): cụ thể như sau:

* Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

* Thí sinh học tại các trường chuyên;

* Thí sinh có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC) có mức điểm quy đổi tương đương IELTS 5.5 điểm.

¹ Thực hiện từ năm 2024

* Người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền.

- **Phương thức 4 (mã 402):** Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực.

Trường Đại học Lâm nghiệp sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (mã tổ hợp: Q00; tên tổ hợp: Bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội) và kỳ thi tư duy của ĐH Bách khoa Hà Nội (Mã tổ hợp: K00, tên tổ hợp: Toán-Đọc hiểu-Tiếng anh-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K01, tên tổ hợp: Toán-Đọc hiểu-Khoa học tự nhiên; Mã tổ hợp K02, tên tổ hợp: Toán-Đọc hiểu-Tiếng anh).

- **Chú ý:** Thí sinh ngành năng khiếu khối H00, V01 sử dụng mã phương thức xét tuyển 200, cụ thể:

+ Khối H00: Xét tuyển 2 môn năng khiếu (Năng khiếu vẽ NT 1-Vẽ mẫu người bằng bút chì, Năng khiếu vẽ NT 2-Vẽ bố cục màu) từ các trường đại học tổ chức thi khối H00. Môn Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 (**Mã phương thức xét tuyển 405**) hoặc điểm tổng kết môn Văn lớp 12 (**Mã phương thức xét tuyển 406**).

+ Khối V01: Xét tuyển môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật (Vẽ tổ hợp tĩnh vật và bố cục tạo hình) do các trường tổ chức thi khối V01. Hai môn Toán, Văn xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 (**Mã phương thức xét tuyển 405**) hoặc điểm tổng kết môn Toán, Văn lớp 12 (**Mã phương thức xét tuyển 406**).

II.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Bảng 04: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

1. Chỉ tiêu chính thức theo Ngành/Nhóm ngành

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học chính quy	7480104	Hệ thống thông tin	100	Xét điểm thi TN THPT	25	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A01 (Toán; Lý; Anh)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	40								
				402	Kết quả thi ĐGNL	5								
2	Đại học chính quy	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét điểm thi TN THPT	20	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	C00 (Văn; Sử; Địa)	Văn	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	40								
3	Đại học chính quy	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét điểm thi TN THPT	30	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	70								
				402	Kết quả thi ĐGNL									
4	Đại học chính quy	7340116	Bất động sản	100	Xét điểm thi TN THPT	5	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	10								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	Đại học chính quy	7340301	Kế toán	100	Xét điểm thi TN THPT	50	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	90								
				402	Kết quả thi ĐGNL	10	Q00		K00		K01		K02	
6	Đại học chính quy	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét điểm thi TN THPT	20	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	40								
7	Đại học chính quy	7420201	Công nghệ sinh học	100	Xét điểm thi TN THPT	10	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	B08 (Toán; Sinh; Anh)	Toán
				200	Xét học bạ	20								
8	Đại học chính quy	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	100	Xét điểm thi TN THPT	15	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A01 (Toán; Lý; Anh)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	35								
9	Đại học chính quy	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét điểm thi TN THPT	20	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A01 (Toán; Lý; Anh)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	50								
10	Đại học chính quy	7520103	Kỹ thuật cơ khí	100	Xét điểm thi TN THPT	10	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A01 (Toán; Lý; Anh)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	10								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
11	Đại học chính quy	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét điểm thi TN THPT	30	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	50								
12	Đại học chính quy	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	100	Xét điểm thi TN THPT	10	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn	D07 (Toán; Hóa; Anh)	Toán
				200	Xét học bạ	10								
13	Đại học chính quy	7580102	Kiến trúc cảnh quan	100	Xét điểm thi TN THPT	5	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn		
				200	Xét học bạ	10								
				405	Xét điểm thi THPT và điểm thi năng khiếu	5							V01 (Toán; Văn; Vẽ mỹ thuật)	Toán
				406	Xét học bạ và điểm thi năng khiếu								V01 (Toán; Văn; Vẽ mỹ thuật)	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
14	Đại học chính quy	7580108	Thiết kế nội thất	100	Xét điểm thi TN THPT	15	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn		
				200	Xét học bạ	35								
				405	Xét điểm thi THPT và điểm thi năng khiếu	5							H00 (Văn; Năng khiếu vẽ NT1; Năng khiếu vũ NT2)	Văn
				406	Xét học bạ và điểm thi năng khiếu	5							H00 (Văn; Năng khiếu vẽ NT1; Năng khiếu vũ NT2)	Văn
15	Đại học chính quy	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100	Xét điểm thi TN THPT	5	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A01 (Toán; Lý; Anh)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	15								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
16	Đại học chính quy	7620205	Lâm sinh	100	Xét điểm thi TN THPT	15	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	30								
17	Đại học chính quy	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	100	Xét điểm thi TN THPT	30	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	50								
18	Đại học chính quy	7620110	Khoa học cây trồng	100	Xét điểm thi TN THPT	5	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	10								
19	Đại học chính quy	7640101	Thú y	100	Xét điểm thi TN THPT	30	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	B08 (Toán; Sinh; Anh)	Toán
				200	Xét học bạ	50								
20	Đại học chính quy	7310101	Kinh tế	100	Xét điểm thi TN THPT	15	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	30								
21	Đại học chính quy	7760101	Công tác xã hội	100	Xét điểm thi TN THPT	5	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	C00 (Văn; Sử; Địa)	Văn	C15 (Văn; Toán; Khoa học XH)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	15								
22	Đại học chính quy	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100	Xét điểm thi TN THPT	10	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	20								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
23	Đại học chính quy	7850103	Quản lý đất đai	100	Xét điểm thi TN THPT	15	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	25								
24	Đại học chính quy	7850104	Du lịch sinh thái	100	Xét điểm thi TN THPT	5	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	C00 (Văn; Sử; Địa)	Văn	C15 (Văn; Toán; Khoa học xã hội)	Văn	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn
				200	Xét học bạ	5								
				301	Tuyển thẳng theo quy chế TS	5	TT1							
				303	Tuyển thẳng theo đề án của Trường	5	TT2							
25	Đại học chính quy	7908532	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	100	Xét điểm thi TN THPT	10	B08 (Toán; Sinh; Anh)	Toán	D01 (Văn; Toán; Anh)	Văn	D07 (Toán; Hóa; Anh)	Toán	D10 (Toán; Địa; Anh)	Toán
				200	Xét học bạ	10								
				301	Tuyển thẳng theo quy chế TS	5	TT1							
				303	Tuyển thẳng theo đề án của Trường	5	TT2							
26	Đại học chính quy	7620105	Chăn nuôi	100	Xét điểm thi TN THPT	10	A00 (Toán; Lý; Hóa)	Toán	A16 (Toán; Khoa học TN; Văn)	Toán	B00 (Toán; Hóa; Sinh)	Toán	B08 (Toán; Sinh; Anh)	Toán
				200	Xét học bạ	20								
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học các ngành đào tạo						1.260								

2. Ngành dự kiến tuyển sinh năm 2024 (khi có đầy đủ các điều kiện mở ngành theo quy định hiện hành)

TT	Trình độ đào tạo	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đại học chính quy	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	100	Xét điểm thi TN THPT	10	
			200	Xét học bạ	20	
2	Đại học chính quy	Quản lý xây dựng	100	Xét điểm thi TN THPT	10	
			200	Xét học bạ	20	
3	Đại học chính quy	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	100	Xét điểm thi TN THPT	10	
			200	Xét học bạ	20	
4	Đại học chính quy	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Xét điểm thi TN THPT	10	
			200	Xét học bạ	20	
5	Đại học chính quy	Trí tuệ nhân tạo	100	Xét điểm thi TN THPT	10	
			200	Xét học bạ	20	

II.1.5. Ngưỡng đầu vào

a. Xét tuyển theo điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (*sàn xét tuyển*): Điểm của môn học trong Tổ hợp xét tuyển $\geq 5,0$ và tổng điểm của Tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$.

- Điểm xét tuyển (*thang điểm xét tuyển là thang 30 điểm, làm tròn đến 02 chữ số thập phân*):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3} + \text{Ưu tiên (nếu có)} + \text{KV (nếu có)}$$

c. Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng theo định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (**mã 301**): đối tượng xét tuyển thẳng theo quy định tại Điều 8 trong Quy chế tuyển sinh.

- Xét tuyển thẳng theo đề án của Trường (**mã 303**): cụ thể như sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố một trong các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Nhà trường hoặc đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích tại kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh/Thành phố;

+ Thí sinh học tại các trường chuyên;

+ Thí sinh có điểm kết quả thi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, TOEFL ITP, TOEIC) có mức điểm quy đổi tương đương IELTS 5.5 điểm.

+ Người nước ngoài/người Việt Nam tốt nghiệp THPT ở nước ngoài có chứng nhận văn bằng của cơ quan có thẩm quyền.

d. Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực (mã 402)

Trường Đại học Lâm nghiệp sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường tổ chức thi ĐGNL để xét tuyển.

II.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: LNH

- Mã ngành, tổ hợp xét tuyển: Tại Bảng 04, mục II.1.4.

- Mã phương thức xét tuyển: Tại Bảng 04, mục II.1.4.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có.

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không có.

II.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển

II.1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp nhận hồ sơ xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường, các đợt xét tuyển được công bố công khai trên Website của Trường tại địa chỉ <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>, dự kiến như sau:

- Xét tuyển kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Lâm nghiệp.

- Xét tuyển kết quả học tập THPT (*Học bạ THPT*), xét tuyển thẳng và xét theo kết quả đánh giá năng lực, dự kiến gồm các đợt xét tuyển:

- + Đợt 1: Xét tuyển sớm, nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ tháng 02/2024 – 30/6/2024; thông báo kết quả trúng tuyển trước 10/7/2024

- + Đợt 2: Xét tuyển theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT: Từ tháng 7 đến tháng 12/2024.

Nhà trường công bố công khai trên trang thông tin tuyển sinh Website <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>.

II.1.7.2. Hình thức, điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh gửi hồ sơ qua đường bưu điện, nộp trực tiếp hoặc đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin của Trường ĐHLN tại địa chỉ <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn> và theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Điều kiện nhận hồ sơ tuyển sinh: Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp.

II.1.7.3. Các điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đầu vào của Trường Đại học Lâm nghiệp.

II.1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

II.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT (*Theo quy định của Bộ GD&ĐT*).

II.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

- Chương trình đào tạo chuẩn: Mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2024 - 2025 từ 1.200.000 - 1.450.000 đồng/tháng (*Mức thu học phí theo Tín chỉ tùy theo ngành học từ 347.000 - 414.000 đồng/01 tín chỉ*).

- Chương trình tiên tiến (*đào tạo tiếng Anh*): Mức học phí năm học 2024 - 2025 là 2.684.000 đồng/tháng.

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021

của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

II.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Trường Đại học Lâm nghiệp dự kiến tuyển sinh liên tục trong năm, mỗi đợt tuyển sinh có thông báo trên trang thông tin điện tử (Website <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>) của Nhà trường theo quy định.

II.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

II.1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trường Đại học Lâm nghiệp hiện đang đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học gồm: Ngành Hệ thống thông tin (*Công nghệ thông tin*), Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Ngành Du lịch sinh thái.

II.1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất đồng bộ phục vụ đào tạo, Trường Đại học Lâm nghiệp đã ký kết biên bản hợp tác với các doanh nghiệp, cơ quan trong đào tạo nguồn nhân lực trong tất cả các lĩnh vực, các ngành Nhà trường đang triển khai đào tạo. Trong quá trình đào tạo sinh viên được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, được hỗ trợ kinh phí, khi tốt nghiệp được tuyển dụng và hỗ trợ giới thiệu việc làm sinh viên sau tốt nghiệp.

II.1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành)

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành đặc thù cao trong lĩnh vực Du lịch, Công nghệ thông tin, Nhà trường hợp tác nhiều doanh nghiệp lớn tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình đào tạo được thực hành, thực tập tại các doanh nghiệp, được hỗ trợ kinh phí, khi tốt nghiệp được tuyển dụng và hỗ trợ giới thiệu việc làm sinh viên sau tốt nghiệp, cụ thể: các công ty trong lĩnh vực công nghệ thông tin, các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch, tập đoàn VinGroup, Sun World, các Vườn quốc gia Cúc Phương, Ba Vì, Tam Đảo, Cát Bà,....

Ngoài ra, Nhà trường đang xây dựng triển khai liên kết đào tạo với một số cơ sở đào tạo ở nước ngoài để sinh viên có thể tham gia chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, được học tập ở nước ngoài nhằm tăng cường kiến thức, đồng thời tăng khả năng ngoại ngữ cho sinh viên.

II.1.14. Tài chính

II.1.12.1. Tổng nguồn thu học phí của trường năm 2023: 49,467 tỷ đồng

II.1.12.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:
Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm 2023 là: 8.575.000 đồng/sinh viên (tăng 10% so năm 2023).

II.2. Tuyển sinh đại học liên thông chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

II.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học. Đối với người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

II.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

II.2.3. Phương thức tuyển sinh

Tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập bậc THPT (theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12) hoặc xét kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

II.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (Dự kiến): Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

(Tùy theo kết quả tuyển sinh, Nhà trường có thể thay đổi chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh hệ chính quy).

Bảng 05: Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ THPT hoặc kết quả học tập trung cấp, cao đẳng, đại học	15	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340116	Bất động sản	200		2	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019	Bộ GDĐT	2022
3	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200		2	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
4	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200		2	97/QĐ-BGD&ĐT	10/01/2005	Bộ GDĐT	2017
5	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200		2	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	Bộ GDĐT	2017

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200		2	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2017
7	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200		2	593/QĐ-BGDĐT	26/02/2015	Bộ GDĐT	2018
8	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7480104	Hệ thống thông tin	200		2	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
9	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580102	Kiến trúc cảnh quan	200		2	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
10	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200		2	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
11	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200		2	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2020
12	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620205	Lâm sinh	200		4	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
13	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200		4	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
14	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7580108	Thiết kế nội thất	200		2	3226/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005	Bộ GDĐT	2017
15	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7640101	Thú y	200		10	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
16	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310101	Kinh tế	200		2	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
17	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850104	Du lịch sinh thái	200		2	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019	Bộ GDĐT	2022
18	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	200		5	4031/QĐ-BGD&ĐT	28/09/2012	Bộ GDĐT	2012

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200		2	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2019
20	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200		2	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	Bộ GDĐT	2020
21	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7760101	Công tác xã hội	200		2	738/QĐ-BGDĐT	10/03/2016	Bộ GDĐT	2019
22	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340301	Kế toán	200		25	588/QĐ-BGDĐT	11/02/2004	Bộ GDĐT	2013
23	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340116	Bất động sản	200		3	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019	Bộ GDĐT	2022
24	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200		3	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	Bộ GDĐT	2013
25	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7420201	Công nghệ sinh học	200		3	97/QĐ-BGD&ĐT	10/01/2005	Bộ GDĐT	2013
26	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200		3	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	Bộ GDĐT	2013
27	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200		3	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2015
28	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200		3	593/QĐ-BGDĐT	26/02/2015	Bộ GDĐT	2018
29	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7480104	Hệ thống thông tin	200		3	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2013

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
30	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580102	Kiến trúc cảnh quan	200		3	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2015
31	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200		3	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
32	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620110	Khoa học cây trồng	200		3	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2020
33	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620205	Lâm sinh	200		5	6268/QĐ-BGDĐT	31/12/2010	Bộ GDĐT	2013
34	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200		7	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	Bộ GDĐT	2013
35	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7580108	Thiết kế nội thất	200		3	3226/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005	Bộ GDĐT	2013
36	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7640101	Thú y	200		15	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
37	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7310101	Kinh tế	200		3	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2013
38	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850104	Du lịch sinh thái	200		3	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019	Bộ GDĐT	2013
39	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850103	Quản lý đất đai	200		10	1742/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2002	Bộ GDĐT	2013
40	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200		3	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2013
41	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7760101	Công tác xã hội	200		3	738/QĐ-BGDĐT	10/03/2016	Bộ GDĐT	2013

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
42	Liên thông từ cao đẳng lên đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200		3	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	Bộ GDĐT	2019
43	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340301	Kế toán	200		10	1314/BGDĐT-GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016
44	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340116	Bất động sản	200		2	1193/QĐ-BGDĐT	04/05/2019	Bộ GDĐT	2022
45	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7340101	Quản trị kinh doanh	200		5	4135/QĐ-BGDĐT	17/06/1995	Bộ GDĐT	2017
46	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7420201	Công nghệ sinh học	200		2	97/QĐ-BGD&ĐT	10/01/2005	Bộ GDĐT	2017
47	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200		2	1510/BGDĐT-GDĐH	07/04/2016	Bộ GDĐT	2016
48	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200		5	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2017
49	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200		5	593/QĐ-BGDĐT	26/02/2015	Bộ GDĐT	2018

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7480104	Hệ thống thông tin	200		5	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
51	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580102	Kiến trúc cảnh quan	200		2	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2017
52	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200		5	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
53	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620110	Khoa học cây trồng	200		3	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2020
54	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620205	Lâm sinh	200		5	1510/BGDĐT-GDĐH	07/04/2016	Bộ GDĐT	2016
55	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200		7	1510/BGDĐT-GDĐH	07/04/2016	Bộ GDĐT	2016
56	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7580108	Thiết kế nội thất	200		2	3226/QĐ-BGD&ĐT	06/06/2005	Bộ GDĐT	2017
57	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7640101	Thú y	200		5	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
58	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7310101	Kinh tế	200		2	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
59	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7850104	Du lịch sinh thái	200		2	95/QĐ-BGDĐT	14/01/2019	Bộ GDĐT	2022
60	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7850103	Quản lý đất đai	200		5	1314/BGDĐT-GDĐH	20/03/2016	Bộ GDĐT	2016
61	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	200		2	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2019
62	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	200		2	320/QĐ-BGDĐT	25/01/2017	Bộ GDĐT	2020
63	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên	7760101	Công tác xã hội	200		2	738/QĐ-BGDĐT	10/03/2016	Bộ GDĐT	2019
Tổng chỉ tiêu đăng ký xét tuyển, Trong đó:						260				
<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>				200	Xét học bạ THPT hoặc kết quả học tập trung cấp, cao đẳng, đại học	70				
<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>				200		110				
<i>Người đã tốt nghiệp trình độ đại học</i>				200		80				

II.2.5. Ngưỡng đầu vào

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm của môn học trong tổ hợp xét tuyển $\geq 5,0$ và tổng điểm của tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$

- Xác định điểm trúng tuyển (*thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12 (*theo thang điểm 10*) hoặc xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

* ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;

* ĐM1: Điểm Môn 1 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 10

* ĐM2: Điểm Môn 2 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 11

* ĐM3: Điểm Môn 3 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 12

* Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ1} + \text{Đ2}.$$

Trong đó:

* ĐTT: Điểm trúng tuyển

* Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

* Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

II.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (*mã số trường, mã số ngành,...*) thí sinh xem trên cổng thông tin Trường Đại học Lâm nghiệp tại Bảng 05.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

II.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

II.2.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp xét tuyển liên tục, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Liên tục.

- Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 2 tháng/lần (*vào tuần cuối của tháng chẵn*)

- Thông báo kết quả xét tuyển: Trước ngày 30 của tháng chẵn.
- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi thông báo kết quả xét tuyển.

II.2.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

a. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển

- Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng lên trình độ đại học: Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp và bằng tốt nghiệp THPT; Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; Người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên.

- Tuyển sinh liên thông trình độ đại học đối với người có bằng đại học: Thí sinh đã tốt nghiệp đại học.

b. Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

II.2.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp.

II.2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

II.2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí

II.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Mức thu học phí năm học 2024 - 2025 từ 1.200.000 - 1.450.000 đồng/tháng (*Mức thu học phí theo Tín chỉ tùy theo ngành học từ 347.000 - 414.000 đồng/01 tín chỉ*).

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (*nếu có*): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

II.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm được thực hiện theo quy định tại mục II.2.7.1 nêu trên và tại thông báo trên Website tại địa chỉ: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn>.

II.2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://tuyensinh.vnuf.edu.vn/>

III.1. Tuyển sinh đại học đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học

III.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học.

III.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

III.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả học tập THPT (theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12) hoặc xét kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

III.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Bảng 06: Chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức đào tạo vừa làm vừa học

Stt	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học	50	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
2	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	200		30	952/QĐ-BGDĐT	07/03/2012	Bộ GDĐT	2017
3	7480104	Hệ thống thông tin	200		30	258/QĐ-BGDĐT	15/01/2008	Bộ GDĐT	2017
4	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200		30	4498/QĐ-BGDĐT	12/10/2016	Bộ GDĐT	2016
5	7620110	Khoa học cây trồng	200		30	534/QĐ-BGDĐT	22/02/2016	Bộ GDĐT	2020
6	7620205	Lâm sinh	200		30	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
7	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	200		30	4320/QĐ-BGDĐT	29/09/2010	Bộ GDĐT	2010
8	7640101	Thú y	200		40	473/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	Bộ GDĐT	2020
9	7850103	Quản lý đất đai	200		40	4031/QĐ-BGD&ĐT	28/09/2012	Bộ GDĐT	2012
10	7760101	Công tác xã hội	200		40	738/QĐ-BGDĐT	10/03/2016	Bộ GDĐT	2019
Tổng chỉ tiêu					350				

III.1.5. Ngưỡng đầu vào.

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm của môn học trong tổ hợp xét tuyển $\geq 5,0$ và tổng điểm của tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$

- Xác định điểm trúng tuyển (*thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12 (*theo thang điểm 10*) hoặc xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$ĐTT = (ĐM1 + ĐM2 + ĐM3) + Đ4.$$

Trong đó:

* ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;

* ĐM1: Điểm Môn 1 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 10

* ĐM2: Điểm Môn 2 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 11

* ĐM3: Điểm Môn 3 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 12

* Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$ĐTT = Đ1 + Đ2.$$

Trong đó:

* ĐTT: Điểm trúng tuyển

* Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học

* Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

III.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Thông tin cần thiết khác (*mã số trường, mã số ngành,...*) thí sinh xem trên cổng thông tin Trường Đại học Lâm nghiệp tại Bảng 06.

- Các điều kiện phụ khi xét tuyển: Không có.

III.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

III.1.7.1. Thời gian tuyển sinh

Trường Đại học Lâm nghiệp xét tuyển liên tục, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Liên tục

- Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 2 tháng/lần (*vào tuần cuối của tháng chẵn*)

- Thông báo kết quả xét tuyển: Trước ngày 30 của tháng chẵn.
- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi thông báo kết quả xét tuyển.

III.1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học - Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh online của trường Đại học Lâm nghiệp; nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (*đối với hệ VL VH*).

III.1.7.3. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp.

III.1.8. Chính sách ưu tiên: Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

III.1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: theo quy định của Bộ GDĐT.

III.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Học phí năm học 2024 - 2025 từ 1.800.000 - 2.175.000 đồng/tháng (Mức thu học phí theo Tín chỉ từ 504.000 - 626.000 đồng/01 tín chỉ)

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

III.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm được thực hiện theo quy định tại mục III.1.7.1.

III.1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành): Không có.

IV. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC ĐÀO TẠO TỪ XA

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học.

Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét kết quả học tập THPT (*theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12*) hoặc xét kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Bảng 08. Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh đào tạo từ xa

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I.	Chỉ tiêu tuyển sinh chính thức					300				
1	Đại học đào tạo từ xa	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập THPT (học bạ) hoặc kết quả học tập trung cấp, cao đẳng, đại học.	80	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
2	Đại học đào tạo từ xa	7760101	Công tác xã hội	200		60	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
3	Đại học đào tạo từ xa	7620211	Quản lý Tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	200		60	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
4	Đại học đào tạo từ xa	7620205	Lâm sinh	200		60	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
5	Đại học đào tạo từ xa	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	200		40	140/QĐ-ĐHLN-ĐT	14/02/2023	Trường Đại học Lâm nghiệp	2023
II.	Ngành dự kiến tuyển sinh năm 2024 (khi có đầy đủ các điều kiện mở ngành theo quy định hiện hành)					30				
1	Đại học đào tạo từ xa	7850103	Quản lý đất đai	200		30				

2.5. Ngưỡng đầu vào

Căn cứ kết quả học tập bậc THPT hoặc kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học, Nhà trường xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Điểm của môn học trong tổ hợp xét tuyển $\geq 5,0$ và tổng điểm của tổ hợp xét tuyển $\geq 15,0$

- Xác định điểm trúng tuyển (*thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) xét theo kết quả học tập bậc THPT năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển hoặc theo điểm trung bình cả năm học lớp 10, 11, 12 (*theo thang điểm 10*) hoặc xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học.

Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

+ Xét theo điểm học tập bậc THPT:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{Đ4}.$$

Trong đó:

- * ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn/bài thi xét tuyển;
- * ĐM1: Điểm Môn 1 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 10
- * ĐM2: Điểm Môn 2 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 11
- * ĐM3: Điểm Môn 3 của năm lớp 12 hoặc điểm trung bình năm học lớp 12
- * Đ4: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

+ Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ1} + \text{Đ2}.$$

Trong đó:

- * ĐTT: Điểm trúng tuyển
- * Đ1: Điểm TBC học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học
- * Đ2: Tổng điểm ưu tiên theo đối tượng và theo khu vực.

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu

Trường Đại học Lâm nghiệp xét tuyển liên tục, cụ thể:

- Thời gian nhận hồ sơ: Liên tục.
- Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 2 tháng/lần (*vào tuần cuối của tháng chẵn*)
- Thông báo kết quả xét tuyển: Trước ngày 30 của tháng chẵn.
- Thời gian nhập học: 10 ngày sau khi thông báo kết quả xét tuyển.

2.6. Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương;
- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp hoặc Cao đẳng hoặc Đại học - Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh online của trường Đại học Lâm nghiệp; nộp hồ sơ ĐKXT theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc tại các địa điểm liên kết đào tạo (*đối với hệ VL VH*).

2.7. Các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo: Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp.

2.8. **Chính sách ưu tiên:** Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

2.9. **Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:** theo quy định của Bộ GDĐT.

2.10. **Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).**

- Học phí năm học 2024 - 2025 từ 1.800.000 - 2.175.000 đồng/tháng (Mức thu học phí theo Tín chỉ từ 504.000 - 626.000 đồng/01 tín chỉ)

- Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Áp dụng mức trần thu học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

2.11. **Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.**

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm được thực hiện theo quy định tại mục III.1.7.1.

2.12. **Các nội dung khác** (không trái quy định hiện hành): Không có.

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Diễn